



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6808/BIDV-TKHĐQT  
(V/v: CBTT BCTC hợp nhất và riêng lẻ  
giữa niên độ đã được soát xét)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8.. năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 2220 5544

Fax: (84-4) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-4) 2222 5329

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đã được soát xét theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng Việt Nam cho kỳ hoạt động đến ngày 30/06/2016.

Bản mềm của các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: (4)

- Như trên;

- Lưu TKHĐQT, VP.



**Quách Hùng Hiệp**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có  
liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



*W*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48



*Handwritten signature*

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2016)



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)**

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016

Số: 258 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Kiểm toán  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7.322.912	6.588.849
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		27.425.759	21.718.717
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		65.176.517	67.097.936
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		47.067.577	47.523.973
2.	Cho vay các TCTD khác		18.167.818	19.574.966
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(58.878)	(1.003)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	5	11.273.430	8.872.709
1.	Chứng khoán kinh doanh		11.563.617	8.903.682
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(290.187)	(30.973)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	78.105	101.882
VI.	Cho vay khách hàng		647.649.624	590.917.428
1.	Cho vay khách hàng	7	657.574.379	598.434.475
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(9.924.755)	(7.517.047)
VII.	Chứng khoán đầu tư	9	137.351.657	121.564.774
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		102.097.415	87.421.277
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		38.988.346	36.848.571
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.734.104)	(2.705.074)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.434.937	5.250.679
1.	Vốn góp liên doanh	10.1	3.525.176	4.302.995
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.2	552.891	568.171
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		464.174	539.162
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(107.304)	(159.649)
IX.	Tài sản cố định		8.334.736	8.535.310
1.	Tài sản cố định hữu hình		4.348.045	4.554.885
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.189.824	8.129.132
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.841.779)	(3.574.247)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.986.691	3.980.425
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.755.207	4.681.424
b.	Hao mòn tài sản cố định		(768.516)	(700.999)
X.	Tài sản Có khác	11	21.409.957	19.858.656
1.	Các khoản phải thu		7.005.410	5.132.165
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		9.091.757	9.386.292
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.652	-
4.	Tài sản có khác		5.466.450	5.489.966
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(157.312)	(149.767)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>930.457.634</b>	<b>850.506.940</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	38.135.002	45.401.599
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	76.737.106	79.758.318
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		18.426.723	21.546.428
2.	Vay các TCTD khác		58.310.383	58.211.890
III.	Tiền gửi của khách hàng	14	692.818.664	564.692.853
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	18.271.442	35.295.248
V.	Phát hành giấy tờ có giá	16	40.778.128	65.542.240
VI.	Các khoản nợ khác		19.296.429	17.481.222
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		11.146.590	9.434.349
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	8.144.364	8.041.398
3.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		5.475	5.475
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>886.036.771</b>	<b>808.171.480</b>
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	19	34.271.776	34.271.776
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
c.	Vốn khác		54.317	54.317
2.	Quỹ của Ngân hàng	19	2.467.998	2.464.088
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	63.455	(42.645)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	19	6.233.043	4.256.503
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	1.384.591	1.385.738
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>44.420.863</b>	<b>42.335.460</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>930.457.634</b>	<b>850.506.940</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN**

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
1.	Bảo lãnh vay vốn	871.726	821.624
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	1.739.853	584.034
a.	Cam kết mua ngoại tệ	957.584	365.191
b.	Cam kết bán ngoại tệ	782.269	218.843
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	54.100.886	45.091.001
4.	Bảo lãnh khác	94.797.620	88.658.341
5.	Cam kết khác	18.366.383	18.225.670

**Người lập**

**Người phê duyệt**

**Người phê duyệt**





**Vương Thị Thanh Hoa**  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	28.547.758	22.204.660
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(18.345.855)	(13.710.016)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>10.201.903</b>	<b>8.494.644</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.021.392	1.745.810
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(863.506)	(697.762)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1.157.886</b>	<b>1.048.048</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>		<b>205.527</b>	<b>52.222</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>22.1</b>	<b>211.950</b>	<b>(134.545)</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>22.2</b>	<b>(91.888)</b>	<b>46.997</b>
	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>		<b>120.062</b>	<b>(87.548)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.356.625	1.556.509
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(565.279)	(342.951)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>791.346</b>	<b>1.213.558</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>23</b>	<b>1.058.978</b>	<b>218.386</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>13.535.702</b>	<b>10.939.310</b>
7.	Chi phí nhân viên		(3.269.083)	(2.462.631)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(348.369)	(219.756)
9.	Chi phí hoạt động khác		(2.096.594)	(1.679.030)
<b>VIII</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>24</b>	<b>(5.714.046)</b>	<b>(4.361.417)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>7.821.656</b>	<b>6.577.893</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(4.493.974)</b>	<b>(3.460.476)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.327.682</b>	<b>3.117.417</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(634.292)	(623.085)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		912	2.125
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(633.380)</b>	<b>(620.960)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.694.302</b>	<b>2.496.457</b>
	<b>Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát</b>		<b>(39.787)</b>	<b>(25.352)</b>
	<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG</b>		<b>2.654.515</b>	<b>2.471.105</b>
	<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>26</b>	<b>578</b>	<b>682</b>

Người lập



**Vương Thị Thanh Hoa**  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Người phê duyệt



**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016*

**MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN**  
*Đơn vị: Triệu VND*

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.842.293	22.386.238
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.633.614)	(13.406.188)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.157.886	1.048.048
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		311.267	(71.271)
(Chi) hoạt động khác		(100.398)	(66.747)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		889.072	1.276.185
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.330.585)	(4.710.671)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	25	(600.436)	(691.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>7.535.485</b>	<b>5.763.944</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.583.059)	10.098.815
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.210.648)	1.076.833
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		23.777	(88.243)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(59.139.904)	(43.152.924)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	8	(711.183)	(1.178.709)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	8	-	(303.478)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.076.035)	3.009.860
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(25.114.457)	4.179.876
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.021.212)	(19.205.071)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		145.973.671	54.028.910
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(24.764.112)	(5.039.118)
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.023.806)	(884.017)
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.330.816	1.555.400
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(83)	(160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.219.250</b>	<b>9.861.918</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.009.049)	(613.712)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.294	4.150
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(622)	(30)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		913.107	216.284
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(393.721)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	23	143.567	201.413
		<b>50.297</b>	<b>(585.616)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	19.2	(9.845)	(121.562)
		<b>(9.845)</b>	<b>(121.562)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.259.702	9.154.740
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		55.806.145	50.199.476
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		-	1.477.340
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	27	<b>59.065.847</b>	<b>60.831.556</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 8 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 4 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) cho phép; hoạt động mua nợ và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài là 1.613.911 triệu đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới trong nước của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh và tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch trong 63 tỉnh, thành phố cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 23.960 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 23.854 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)**

**Công ty con**

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2017	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60%

(\*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 26. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan tới chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán là công ty con của Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đó, để đảm bảo tính so sánh của thông tin, Ngân hàng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu bị ảnh hưởng trọng yếu do việc áp dụng Thông tư 210 của công ty con là công ty chứng khoán (xem Thuyết minh số 36).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại (Tiếp theo)**

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

**Các khoản đầu tư****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

**Chứng khoán đầu tư****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

**Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)**

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".



*W*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

**Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)**

**Phân loại lại**

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

**Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các hợp đồng mua lại và bán lại (Tiếp theo)**

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê**

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012.

**Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") và Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn và các quỹ (Tiếp theo)**

**Các quỹ dự trữ (Tiếp theo)**

	<b>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Mức tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

*Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")*

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<b>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Mức tối đa</b>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, BIC đã tạm trích lập quỹ dự trữ bắt buộc.

*Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC") và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")*

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

***Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư số 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 194"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)**

***Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (Tiếp theo)***

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoạt động dịch vụ”. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

***Doanh thu và chi phí dịch vụ khác***

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Thuyết minh số 35). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam ("VALC") là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

*Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Việc làm số 381/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)**

***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

*i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

*ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

*iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Cán trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cần trừ (Tiếp theo)**

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản Có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>10.951.801</b>	<b>8.589.409</b>
Chứng khoán Chính phủ	10.951.801	8.178.398
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	411.011
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>611.816</b>	<b>314.273</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	8.968	41.392
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (*)	602.848	272.881
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(290.187)</b>	<b>(30.973)</b>
Dự phòng giảm giá (*)	(290.187)	(30.973)
	<u><b>11.273.430</b></u>	<u><b>8.872.709</b></u>

*(\*) Trong kỳ hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV đã phân loại lại các khoản đầu tư vào chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành từ khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang chứng khoán kinh doanh, với giá trị đầu tư và dự phòng giảm giá tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 360.320 triệu đồng và 268.834 triệu đồng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.*

**6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>		
	<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>11.474.708</b>	<b>(11.376.868)</b>	<b>97.840</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.749.837	(1.720.493)	29.344
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.724.871	(9.656.375)	68.496
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>2.741.332</b>	<b>(2.761.067)</b>	<b>(19.735)</b>
Hoán đổi lãi suất	2.741.332	(2.761.067)	(19.735)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<u><b>14.216.040</b></u>	<u><b>(14.137.935)</b></u>	<u><b>78.105</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>		
	<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>		
	<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	<b>Giá trị thuần</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>9.462.600</b>	<b>(9.349.358)</b>	<b>113.242</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.272.145	(3.237.279)	34.866
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.190.455	(6.112.079)	78.376
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>2.080.255</b>	<b>(2.091.615)</b>	<b>(11.360)</b>
Hoán đổi lãi suất	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>11.542.855</b>	<b>(11.440.973)</b>	<b>101.882</b>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	646.506.999	588.368.916
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	594	20.000
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.226.467	1.264.563
Các khoản phải trả thay khách hàng	52.229	25.515
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	41.499	51.732
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.746.591	8.703.749
	<b>657.574.379</b>	<b>598.434.475</b>

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	618.252.054	94,02	570.845.421	95,39
Nợ cần chú ý	26.150.039	3,98	17.535.374	2,93
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.513.636	0,69	3.975.637	0,66
Nợ nghi ngờ	2.324.209	0,35	887.764	0,15
Nợ có khả năng mất vốn	6.334.441	0,96	5.190.279	0,87
	<b>657.574.379</b>	<b>100</b>	<b>598.434.475</b>	<b>100</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	362.458.773	340.814.923
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	85.353.351	81.672.967
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	209.762.255	175.946.585
	<b>657.574.379</b>	<b>598.434.475</b>

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>3.276.160</b>	<b>4.240.887</b>	<b>7.517.047</b>
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.475.479	643.412	3.118.891
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 6 trong kỳ	(711.183)	-	(711.183)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>5.040.456</b>	<b>4.884.299</b>	<b>9.924.755</b>

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>3.483.859</b>	<b>3.139.114</b>	<b>6.622.973</b>
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.819.164	490.101	3.309.265
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 6 trong kỳ	(1.178.709)	-	(1.178.709)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(303.478)	-	(303.478)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	576.609	210.680	787.289
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>5.397.445</b>	<b>3.839.895</b>	<b>9.237.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>101.932.676</b>	<b>86.887.868</b>
Chứng khoán Chính phủ	79.251.710	66.504.161
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.390.336	10.371.019
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.290.630	10.012.688
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>164.739</b>	<b>533.409</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.086	124.086
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.653	409.323
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(255.799)</b>	<b>(607.331)</b>
Dự phòng giảm giá	(90.911)	(356.191)
Dự phòng chung	(164.888)	(121.140)
Dự phòng cụ thể	-	(130.000)
	<u><b>101.841.616</b></u>	<u><b>86.813.946</b></u>

**9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>18.338.224</b>	<b>16.012.482</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.585.304	1.579.829
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	84.579	81.298
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.668.341	14.351.355
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(175.853)</b>	<b>(97.857)</b>
Dự phòng chung	(120.133)	(97.857)
Dự phòng cụ thể	(55.720)	-
	<u><b>18.162.371</b></u>	<u><b>15.914.625</b></u>

**9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	20.650.122	20.836.089
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(3.302.452)	(1.999.886)
	<u><b>17.347.670</b></u>	<u><b>18.836.203</b></u>

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.525.176	4.302.995
Đầu tư vào công ty liên kết	552.891	568.171
Các khoản đầu tư dài hạn khác	464.174	539.162
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(107.304)	(159.649)
	<u><b>4.434.937</b></u>	<u><b>5.250.679</b></u>

*W*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**10.1 Vốn góp liên doanh**

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	-	-	476.235	874.107	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	1.618.360	65,00	1.294.466	1.505.809	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	1.416.702	50,00	1.505.054	1.397.510	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	152.556	55,00	115.089	156.353	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	22.929	50,00	12.482	27.199	50,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	400.000	314.629	37,55	400.000	342.017	38,92
	<b>3.327.091</b>	<b>3.525.176</b>		<b>3.803.326</b>	<b>4.302.995</b>	

**10.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	364.013	552.891	27,24	364.013	568.171	27,24
	<b>364.013</b>	<b>552.891</b>		<b>364.013</b>	<b>568.171</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	7.005.410	5.132.165
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.714.560	1.927.546
- Các khoản phải thu	4.290.850	3.204.619
Các khoản lãi, phí phải thu	9.091.757	9.386.292
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.652	-
Tài sản Có khác	5.466.450	5.489.966
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.661.134	2.661.134
- Chi phí chờ phân bổ	1.189.911	1.222.402
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	453.661	455.600
- Tài sản Có khác	1.161.744	1.150.830
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(157.312)	(149.767)
	<u>21.409.957</u>	<u>19.858.656</u>

**12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	8.834.784	33.961.954
Tiền gửi của Bộ Tài chính	4.588.264	4.575.551
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	24.711.954	6.864.094
	<u>38.135.002</u>	<u>45.401.599</u>

**13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.778.440	3.741.843
- Bằng VND	5.179.038	2.015.880
- Bằng ngoại tệ	599.402	1.725.963
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.648.283	17.804.585
- Bằng VND	8.908.000	15.385.000
- Bằng ngoại tệ	3.740.283	2.419.585
Vay các TCTD khác	58.310.383	58.211.890
- Bằng VND	14.905.778	13.972.200
Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG	100.000	2.981.499
- Bằng ngoại tệ	43.404.605	44.239.690
Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp	-	1.751.200
	<u>76.737.106</u>	<u>79.758.318</u>

W

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>115.364.347</b>	<b>104.317.083</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	105.055.318	93.976.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.309.029	10.340.767
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>574.180.500</b>	<b>456.657.948</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	545.121.923	422.112.575
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29.058.577	34.545.373
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>3.273.817</b>	<b>3.717.822</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	2.232.594	2.400.312
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.041.223	1.317.510
	<u><b>692.818.664</b></u>	<u><b>564.692.853</b></u>

**15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	17.071.047	34.053.727
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.200.395	1.241.521
	<u><b>18.271.442</b></u>	<u><b>35.295.248</b></u>

**16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>22.281.443</b>	<b>44.850.571</b>
Dưới 12 tháng	4.786.435	28.569.499
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	17.492.799	16.278.861
Từ 05 năm trở lên	2.209	2.211
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>736</b>	<b>736</b>
Dưới 12 tháng	354	354
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	382	382
<b>Trái phiếu</b>	<b>1.000.366</b>	<b>1.000.366</b>
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.000.060	1.000.060
Từ 05 năm trở lên	306	306
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>17.495.583</b>	<b>19.690.567</b>
	<u><b>40.778.128</b></u>	<u><b>65.542.240</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.871.164	2.142.319
Các khoản phải trả bên ngoài	5.113.674	4.865.048
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.159.526	1.034.031
	<u><b>8.144.364</b></u>	<u><b>8.041.398</b></u>

**18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư tại 01/01/2016 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2016 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	44.301	159.346	(165.018)	38.629
Thuế TNDN (*)	210.427	634.292	(600.436)	244.283
Các loại thuế khác	42.399	264.051	(262.197)	44.253
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.267	13.767	(12.510)	180.524
	<u><b>476.394</b></u>	<u><b>1.071.456</b></u>	<u><b>(1.040.161)</b></u>	<u><b>507.689</b></u>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.

**19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

**19.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19.2 Cổ tức**

Nghị quyết số 1155/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 đã thông qua quyết định chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phần với tổng giá trị 2.905,91 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 8,5%, hiện đang chờ phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo phương án phân phối lợi nhuận, cổ tức năm 2015 ngày 14 tháng 4 năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV đã quyết định trả cổ tức 6% bằng tiền mặt. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, BIC đã trả 9.845 triệu đồng tiền cổ tức cho cổ đông không kiểm soát.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT (Tiếp theo)**

**19.3 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá bồi đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	34.187.153	30.306	1.636.596	819.564	1.683	54.317	6.245	(42.645)	4.256.503	1.385.738	42.335.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.376	-	1.617	140.109	2.658.705	42.475	2.845.282
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.654.515	39.787	2.694.302
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	140.109	-	-	140.109
- Công ty con tạm trích Quỹ	-	-	-	-	2.376	-	1.617	-	-	-	3.993
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.190	2.688	6.878
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	-	-	-	-	(34.009)	(682.165)	(43.622)	(759.879)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(7.565)	-	-	(7.565)
- Chênh lệch tỷ giá được thực hiện khi thoái vốn khỏi VID Public	-	-	-	-	-	-	-	(25.090)	-	-	(25.090)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(678.160)	(7.840)	(686.000)
- Công ty con quyết định trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.475)	(34.475)
- Công ty con tạm trích Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.993)	-	(3.993)
- Xử lý tổn thất hoạt động thẻ	-	-	(83)	-	-	-	-	-	-	-	(83)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.354)	(12)	(1.307)	(2.673)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	34.187.153	30.306	1.636.513	819.564	4.059	54.317	7.862	63.455	6.233.043	1.384.591	44.420.863

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	736.766	583.803
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	23.061.725	17.318.152
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.892.262	3.490.562
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	47.526	362.534
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.844.736	3.128.028
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	688.066	629.730
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	67.488
Thu khác từ hoạt động tín dụng	168.939	114.925
	<b>28.547.758</b>	<b>22.204.660</b>

**21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	14.499.374	11.249.389
Trả lãi tiền vay	2.035.852	1.731.094
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.743.500	714.113
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67.129	15.420
	<b>18.345.855</b>	<b>13.710.016</b>

**22. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

**22.1 Lãi/(lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	285.405	174.401
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(76.194)	(300.554)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	2.739	(8.392)
	<b>211.950</b>	<b>(134.545)</b>

**22.2 (Lỗ)/lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	26.858	55.166
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(396)	(51.350)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(118.350)	43.181
	<b>(91.888)</b>	<b>46.997</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	20.522	55.217
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.155	5.826
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	9.367	15.785
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.000	33.606
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	211.618	163.169
- Trong đó, lợi nhuận được chia bằng tiền	123.045	146.196
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng Liên doanh VID Public	826.838	-
	<b>1.058.978</b>	<b>218.386</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31.791	22.943
2. Chi phí cho nhân viên:	3.269.083	2.462.631
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	2.832.538	2.204.826
- Các khoản chi đóng góp theo lương	145.830	106.276
- Chi trợ cấp	141.916	34.331
3. Chi về tài sản:	1.052.589	766.976
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	348.369	219.756
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.160.255	892.002
Trong đó: - Công tác phí	92.773	64.646
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	6.305	4.187
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	245.111	190.007
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(44.783)	26.858
	<b>5.714.046</b>	<b>4.361.417</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.327.682</b>	<b>3.117.417</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(173.984)	(253.632)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	49.124	197.408
- Các chi phí không được khấu trừ	909	416
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(129.985)	(304.551)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng</b>	<b>3.073.746</b>	<b>2.757.058</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	614.749	606.554
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	19.543	15.777
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống</b>	<b>634.292</b>	<b>622.331</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>210.427</b>	<b>370.751</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp BIC các năm trước	-	802
Nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	110
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(600.436)	(691.650)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>244.283</b>	<b>302.344</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.654.515	2.471.105
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	(678.160)	(507.000)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)</b>	<b>1.976.355</b>	<b>1.964.105</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.419	2.882
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>578</b>	<b>682</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	7.322.912	6.588.849
Tiền gửi tại NHNN	27.425.759	21.718.717
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	24.051.976	27.498.579
- Không kỳ hạn	9.246.170	17.687.509
- Có kỳ hạn không quá 03 tháng	14.805.806	9.811.070
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	265.200	-
	<b>59.065.847</b>	<b>55.806.145</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<b>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Triệu VND</b>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	5.707.042
	- Tăng tiền gửi tại BIDV của cơ quan quản lý	17.860.573
	- (Giảm) khoản vay từ cơ quan quản lý	(25.127.170)
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(323.781)
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	4.880.109
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(16.642)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	342.716
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(51.311)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>			
<b>Bên liên quan</b>	<b>Số dư</b>	<b>Phải thu</b>	<b>(Phải trả)</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	27.425.759	-
	Tiền gửi tại BIDV của cơ quan quản lý	-	(29.300.218)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(8.834.784)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	(752.727)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.973.636	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	130.398	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(983.684)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	857.914	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**29. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	675.742.197	740.545.605	149.770.232	78.105	152.649.378

**30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính là hoạt động quan trọng của Ngân hàng. Điều này yêu cầu Ngân hàng kết hợp cân đối giữa các cam kết ngoại bảng với các khoản mục nội bảng. Để quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng sử dụng các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập hệ thống hạn mức và thực hiện báo cáo giám sát hàng ngày.

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về QLRR; khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ. Sau khi kết thúc dự án Tư vấn rà soát báo cáo phân tích chênh lệch GAP và xây dựng kế hoạch triển khai Master Plan Basel II, Hội đồng quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Lộ trình triển khai Basel II, Basel III.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Rủi ro thanh khoản được quản lý thông qua việc quản lý tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác. Ngoài ra, Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng thường xuyên đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính nhằm giám sát các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra.

**31. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**31. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
	<b>EUR quy đổi</b>	<b>USD quy đổi</b>	<b>Giá trị vàng tiền</b>	<b>Các ngoại tệ</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>tệ quy đổi</b>	<b>khác quy đổi</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	184.079	1.332.896	7.029	144.283	1.668.287
Tiền gửi tại NHNN	-	2.539.831	-	-	2.539.831
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.581.878	20.139.969	-	220.414	21.942.261
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	593.392	-	-	-	593.392
Cho vay khách hàng (*)	297.965	60.455.390	-	190.206	60.943.561
Tài sản Có khác (*)	17.124	1.797.365	-	3.630	1.818.119
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.674.438</b>	<b>86.265.451</b>	<b>7.029</b>	<b>558.533</b>	<b>89.505.451</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	82.147	49.768.309	-	126.594	49.977.050
Tiền gửi của khách hàng	2.177.849	38.077.519	-	153.461	40.408.829
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	3.113.260	-	238.479	3.351.739
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	346.176	854.219	-	-	1.200.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.662	-	-	2.662
Các khoản nợ khác	34.038	937.090	-	20.374	991.502
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.640.210</b>	<b>92.753.059</b>	<b>-</b>	<b>538.908</b>	<b>95.932.177</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	34.228	(6.487.608)	7.029	19.625	(6.426.726)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(30.135)	1.268.494	-	(8.380)	1.229.979
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>4.093</b>	<b>(5.219.114)</b>	<b>7.029</b>	<b>11.245</b>	<b>(5.196.747)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chi hướng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất cho vay: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng
	Quá hạn	định giá lại	Tỷ lệ					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.322.912	-	-	-	-	-	-	7.322.912
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.425.759	-	-	-	-	-	27.425.759
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.847.488	27.562.819	3.226.435	9.321.506	16.620.957	656.190	-	65.235.395
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.565.700	-	-	9.997.917	-	-	11.563.617
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	78.105	-	-	-	-	-	-	78.105
Cho vay khách hàng (*)	29.206.126	163	212.245.442	175.126.057	131.899.298	76.686.691	21.572.791	10.837.811	657.574.379
Chứng khoán đầu tư (*)	5.710.000	5.055.415	4.290.200	4.162.642	10.109.419	9.240.156	60.437.161	42.080.768	141.085.761
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.542.241	-	-	-	-	-	-	4.542.241
Tài sản cố định	-	8.334.736	-	-	-	-	-	-	8.334.736
Tài sản Có khác (*)	98.067	21.469.202	-	-	-	-	-	-	21.567.269
<b>Tổng tài sản</b>	<b>35.014.193</b>	<b>54.650.262</b>	<b>273.089.920</b>	<b>182.515.134</b>	<b>151.330.223</b>	<b>112.545.721</b>	<b>82.666.142</b>	<b>52.918.579</b>	<b>944.730.174</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	70.012.653	17.632.988	15.526.767	11.575.200	-	124.500	114.872.108
Tiền gửi của khách hàng	-	-	254.005.437	142.031.188	109.721.435	165.672.505	21.388.099	-	692.818.664
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	8.125.852	353.980	70.284	7.089.202	202.860	1.108.453	1.320.811	18.271.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111.161	6.326.059	11.640.325	3.751.766	1.453.234	17.495.583	40.778.128
Các khoản nợ khác	-	19.296.429	-	-	-	-	-	-	19.296.429
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>27.422.281</b>	<b>324.483.231</b>	<b>166.060.519</b>	<b>143.977.729</b>	<b>181.202.331</b>	<b>23.949.786</b>	<b>18.940.894</b>	<b>886.036.771</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>35.014.193</b>	<b>27.227.981</b>	<b>(51.393.311)</b>	<b>16.454.615</b>	<b>7.352.494</b>	<b>(68.656.610)</b>	<b>58.716.356</b>	<b>33.977.685</b>	<b>58.693.403</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>35.014.193</b>	<b>27.227.981</b>	<b>(51.393.311)</b>	<b>16.454.615</b>	<b>7.352.494</b>	<b>(68.656.610)</b>	<b>58.716.356</b>	<b>33.977.685</b>	<b>58.693.403</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**

**33. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016							Tổng Triệu VND
	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.322.912	-	-	-	-	7.322.912
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.425.759	-	-	-	-	27.425.759
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.291.842	281.412	33.899.116	14.523.836	7.239.189	65.235.395
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.565.700	-	360.320	9.637.597	-	11.563.617
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	78.105	-	-	-	-	78.105
Cho vay khách hàng (*)	11.230.839	17.975.287	54.141.959	95.940.621	202.441.073	98.053.564	177.791.036	657.574.379
Chứng khoán đầu tư (*)	4.210.000	1.500.000	1.465.200	7.805.685	12.045.190	98.551.742	15.507.944	141.085.761
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.542.241	4.542.241
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.334.736	8.334.736
Tài sản Có khác (*)	98.067	-	-	8.322.860	10.434.212	2.712.130	-	21.567.269
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.538.906</b>	<b>19.475.287</b>	<b>101.291.477</b>	<b>112.350.578</b>	<b>259.179.911</b>	<b>223.478.869</b>	<b>213.415.146</b>	<b>944.730.174</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	35.198.121	4.337.078	55.904.537	19.307.872	124.500	114.872.108
Tiền gửi của khách hàng	-	-	256.067.612	141.458.707	274.595.289	20.425.190	271.866	692.818.664
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	28.768	75.710	7.652.982	1.907.606	8.606.376	18.271.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	110.797	7.032.588	16.139.160	17.495.583	-	40.778.128
Các khoản nợ khác	-	-	-	8.866.428	10.339.980	90.021	-	19.296.429
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>291.405.298</b>	<b>161.770.511</b>	<b>364.631.948</b>	<b>59.226.272</b>	<b>9.002.742</b>	<b>886.036.771</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>15.538.906</b>	<b>19.475.287</b>	<b>(190.113.821)</b>	<b>(49.419.933)</b>	<b>(105.452.037)</b>	<b>164.252.597</b>	<b>204.412.404</b>	<b>58.693.403</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
USD	21.873	21.890
EUR	24.701	24.446
GBP	29.934	33.173
CHF	22.671	22.630
JPY	216,07	185,70
SGD	16.479	15.821
CAD	17.141	16.139
AUD	16.512	16.326

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Để đảm bảo tính so sánh của thông tin, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng thực hiện trình bày lại số liệu kỳ trước của một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo những ảnh hưởng trọng yếu từ việc điều chỉnh lại số đầu kỳ của công ty con là công ty chứng khoán khi áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, cụ thể như sau:



*Handwritten signature*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Khoản mục	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh theo	
		ảnh hưởng Thông từ 210	Số trình bày lại
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Tiền gửi tại TCTD khác	47.686.682	(162.709)	47.523.973
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>850.669.649</b>	<b>(162.709)</b>	<b>850.506.940</b>
Tiền gửi của khách hàng	564.583.061	109.792	564.692.853
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.313.899	(272.501)	8.041.398
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>808.334.189</b>	<b>(162.709)</b>	<b>808.171.480</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>850.669.649</b>	<b>(162.709)</b>	<b>850.506.940</b>

Khoản mục	Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh theo	
		ảnh hưởng Thông từ 210	Số trình bày lại
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	53.980.518	48.392	54.028.910
Tăng khác về công nợ hoạt động	1.610.632	(55.232)	1.555.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.868.758</b>	<b>(6.840)</b>	<b>9.861.918</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.161.580	(6.840)	9.154.740
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50.202.708	(3.232)	50.199.476
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	60.841.628	(10.072)	60.831.556

Người lập



**Vương Thị Thanh Hoa**  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Người phê duyệt



**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

\*\*\*

